

## MỐI QUAN HỆ GIỮA HOẠT ĐỘNG GIẢNG DẠY, ĐỘNG CƠ HỌC TẬP VÀ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN

*Huỳnh Văn Thái\*, Lê Thị Kim Anh\**

Ngày Tòa soạn nhận được bài: 05-4-2016; ngày phản biện đánh giá: 12-4-2016; ngày chấp nhận đăng: 06-01-2017

### TÓM TẮT

Mục tiêu nghiên cứu là tìm kiếm mối quan hệ giữa hoạt động giảng dạy (HDGD), động cơ học tập (ĐCHT) và kết quả học tập (KQHT) của sinh viên (SV). Số liệu nghiên cứu thu thập từ 455 SV hệ cao đẳng. Trên cơ sở tổng hợp lý thuyết và thực hiện nghiên cứu định lượng, kết quả nghiên cứu thực tiễn tại Trường Cao đẳng Công nghiệp Tuy Hòa cho thấy HDGD có ảnh hưởng đến ĐCHT, KQHT, và ĐCHT có ảnh hưởng đến KQHT.

**Từ khóa:** kết quả học tập, động cơ học tập, hoạt động giảng dạy.

### ABSTRACT

*The relationship between teaching activities, learning motivation of students and academic results of students*

The aim of the study is to find the relationship between teaching activity (HDGD), Learning motivation (ĐCHT) and academic results (KQHT) of students. Research data collected from 455 college students enrolled. On the basis of the theory and implementation of quantitative research, empirical research results at Tuy Hoa Industrial College suggests teaching activities that affect learning motivation, academic results and learning motivation that affect academic results.

**Keywords:** academic performance, learning motivation, teaching activities.

### 1. Đặt vấn đề

Giáo dục và đào tạo được xem là “Quốc sách hàng đầu”, phát triển giáo dục đào tạo là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, là điều kiện để phát huy nguồn lực con người – yếu tố cơ bản để phát triển xã hội, tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững. Trong bối cảnh toàn cầu hóa trên nhiều lĩnh vực như hiện nay, ngành giáo dục nói chung và các trường đại học, cao đẳng nói riêng phải đối đầu

với nhiều khó khăn và thách thức. Một trong những thách thức lớn là đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường lao động trong và ngoài nước. Yếu tố đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo ở các trường đại học, cao đẳng là HDGD của giảng viên (GV) và ĐCHT của SV. Chính HDGD và ĐCHT quyết định phần lớn chất lượng sản phẩm đầu ra của nhà trường, cụ thể là KQHT của SV. KQHT được xem là sự

\* Trường Cao đẳng Công nghiệp Tuy Hòa; Email: vanthai.tic@gmail.com

phản ánh của SV về chất lượng đào tạo của nhà trường nơi họ đang theo học [3]. Mặc dù có rất nhiều yếu tố cả về chủ quan lẫn khách quan có ảnh hưởng đến KQHT của SV, nhưng với hướng nghiên cứu của đề tài là chỉ tập trung nghiên cứu mối quan hệ giữa HDGD, ĐCHT và KQHT của SV. Nghiên cứu này sẽ giúp nhà trường hiểu rõ hơn về những vấn đề cơ bản trong HDGD của GV và ĐCHT của SV, để từ đó có những kế hoạch kích thích cần thiết làm tăng hiệu quả dạy và học cũng như hiệu quả đào tạo của nhà trường.

## **2. Cơ sở lí thuyết và mô hình nghiên cứu**

### **2.1. Cơ sở lí thuyết**

#### **2.2.1. Hoạt động giảng dạy**

Nâng cao chất lượng giáo dục là việc làm cấp bách của các trường đại học, cao đẳng trong giai đoạn hiện nay, để nâng cao chất lượng giáo dục thì phải quan tâm đến việc đánh giá HDGD của GV thông qua nhiều hình thức khác nhau, trong đó có thu thập ý kiến từ SV. Đánh giá HDGD của GV là sự rà soát, thẩm định trình độ chuyên môn, khả năng sư phạm và ảnh hưởng của GV với SV, với nhà trường và cộng đồng [1]. Là một khâu quan trọng trong giáo dục và đào tạo, nó tạo động cơ, sự theo dõi và điều chỉnh quá trình, cho biết kết quả đào tạo và sự kiểm nghiệm của thực tế. Nghiên cứu giáo dục đại học cho rằng, đánh giá HDGD của GV là chất xúc tác để tạo ra sự thay đổi của chính bản thân người học hay là ĐCHT của họ và của chính người dạy với đầy đủ ý nghĩa của nó.

Đánh giá HDGD của GV hiện nay là một đòi hỏi chính đáng của những người vừa đóng góp, vừa thụ hưởng kết quả giáo dục đại học (SV). Bản chất của việc SV đánh giá HDGD của GV là sự đo lường hiệu quả giảng dạy của GV thông qua tiếp nhận của người học với tư cách là chủ thể và đối tượng của quá trình giáo dục. Những đánh giá về HDGD của GV từ phía SV là nguồn thông tin quan trọng đánh giá trực tiếp HDGD của GV [3]. Vấn đề này đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo triển khai cho các trường đại học, cao đẳng thực hiện từ năm 2013 với các tiêu chí sau: (1) Công tác chuẩn bị giảng dạy, nội dung và phương pháp giảng dạy của GV, (2) Học liệu phục vụ giảng dạy, học tập và thời gian giảng của GV, (3) Trách nhiệm và sự nhiệt tình của GV đối với người học, (4) Khả năng của GV trong việc khuyến khích sáng tạo và tư duy độc lập của người học trong quá trình học tập, (5) Sự công bằng của GV trong kiểm tra đánh giá quá trình và đánh giá KQHT của SV, (6) Năng lực của GV trong tư vấn và tổ chức, hướng dẫn hoạt động học của người học, (7) Tác phong sư phạm của GV. Trong đó, trường Cao đẳng Công nghiệp Tuy Hòa đã lĩnh hội và xây dựng cho mình những tiêu chí riêng phù hợp với thực tiễn nhà trường như sau: (1) Chuẩn bị giảng dạy, (2) Nội dung giảng dạy của GV, (3) Phương pháp giảng dạy, (4) Thực hiện quy chế giảng dạy của GV, (5) Tác phong sư phạm. Từ những góc độ phân tích nêu trên cho thấy:

**Giả thuyết H1:** Có mối quan hệ

ương giữa HĐGD và động cơ học tập.

**Giả thuyết H2:** Có mối quan hệ dương giữa HĐGD và kết quả học tập.

• **Thang đo HĐGD**

**Chuẩn bị giảng dạy**

CBGD1: Bạn có nắm được đề cương chi tiết khi bắt đầu môn học.

CBGD2: Mục tiêu học tập chung của môn học, cách thức kiểm tra đánh giá có đúng với đề cương.

CBGD3: Giáo trình hay bài giảng, các tài liệu tham khảo và cách thức tìm các tài liệu học tập trên của môn học có dễ dàng và phù hợp với chương trình.

CBGD4: Mục tiêu học tập cụ thể của từng phần, hoặc chương, bài, hay tiết học có rõ ràng, dễ nắm bắt.

**Nội dung giảng dạy của GV**

NDGD1: Bám sát mục tiêu học tập môn học, phần, chương, bài như trong đề cương.

NDGD2: Khoa học, rõ ràng, chính xác, nêu bật được trọng tâm và ý chính của bài, dễ hiểu.

NDGD3: Bạn có cập nhật được kiến thức mới từ GV, giáo viên.

NDGD4: Chỉ ra được các ứng dụng thực tiễn trong môn học (Liên hệ thực tế).

**Phương pháp giảng dạy**

PPGD1: Dễ hiểu, hấp dẫn, sinh động tạo hứng thú học tập cho người học.

PPGD2: Có ý kiến phản hồi tích cực cho người học về phương pháp học tập sau kiểm tra đánh giá.

PPGD3: Có hướng dẫn người học tự học trên lớp và tự học ngoài lớp cụ thể, rõ

ràng, hiệu quả.

PPGD4: Khuyến khích sự chủ động và sáng tạo của người học trong học tập.

**Thực hiện quy chế giảng dạy của GV**

THQC1: Lên lớp đúng giờ.

THQC2: Đảm bảo giảng dạy đủ số giờ qui định.

THQC3: Thực hiện giảng dạy theo đúng thời khóa biểu.

THQC4: Công bằng trong kiểm tra, đánh giá.

**Tác phong sư phạm**

TPSP1: Nhiệt tình và có trách nhiệm đối với người học.

TPSP2: Bao quát, kiểm soát được người học trên lớp.

TPSP3: Có thái độ thân thiện với người học.

TPSP4: Quan tâm đến sự tiến bộ của người học cả kiến thức, kĩ năng và thái độ.

*2.1.2. Động cơ học tập*

Khái niệm động cơ được sử dụng để giải thích vì sao con người hành động, duy trì hành động của họ và giúp họ hoàn thành công việc [10]. Với các yếu tố thường được hiện diện trong mô hình động cơ: kì vọng, giá trị, cảm xúc [6].

Kì vọng: biểu thị niềm tin về khả năng hay kĩ năng để hoàn thành công việc.

Giá trị: thể hiện niềm tin về tầm quan trọng, sự thích thú và lợi ích của công việc.

Cảm xúc: thể hiện cảm xúc của con người thông qua phản ứng mang tính cảm xúc về công việc.

Động cơ học tập của SV là lòng ham

muốn tham dự và học tập những nội dung của môn học hay chương trình học [5]. Ngoài ra, sự khác biệt về khả năng cũng như động cơ học tập của SV cũng ảnh hưởng đến hiệu quả học tập và giảng dạy [2, 5]. Trong đó, khả năng học tập phản ánh năng lực của SV trong học tập. Còn động cơ học tập là quá trình quyết định của SV về định hướng, mức độ tập trung và nỗ lực của SV trong quá trình học tập. Động cơ học tập làm tăng kiến thức và kỹ năng thu nhận được của SV trong quá trình học tập. Điều này được thể hiện qua kết quả học tập của họ.

SV sẽ không thể nào có được KQHT tốt nhất nếu như không có thái độ học tập đúng đắn. Thái độ học tập, trong đó động cơ là yếu tố quyết định. Người học nên tự xác định cho mình ĐCHT nghiêm túc bằng cách tự trả lời các câu hỏi: “Học để làm gì? Học cho ai? Học như thế nào?”. Sau khi xác định đúng động cơ và thái độ học tập thì SV cần xác định phương pháp học tập sao cho hiệu quả và khoa học.

**Giả thuyết H3:** Có mối quan hệ dương giữa động cơ học tập và kết quả học tập.

• **Thang đo ĐCHT**

DCHT1: Tôi dành nhiều thời gian cho việc học.

DCHT2: Đầu tư vào việc học là ưu tiên số một của tôi.

DCHT3: Tôi tập trung hết sức cho

việc học.

DCHT4: Nhìn chung, động cơ học tập của tôi rất cao.

2.1.3. *Kết quả học tập*

Kết quả học tập là bằng chứng sự thành công của học sinh/SV về kiến thức, kỹ năng, năng lực, thái độ đã được đặt ra trong mục tiêu giáo dục. Có thể hiểu, kết quả học tập của SV bao gồm các kiến thức, kỹ năng và thái độ mà họ có được [4]. Các kiến thức, kỹ năng này được tích lũy từ các môn học khác nhau trong suốt quá trình học được quy định cụ thể trong chương trình đào tạo [3]. Kết quả học tập cũng có thể do SV tự đánh giá về quá trình học tập và kết quả tìm kiếm việc làm.

• **Thang đo KQHT**

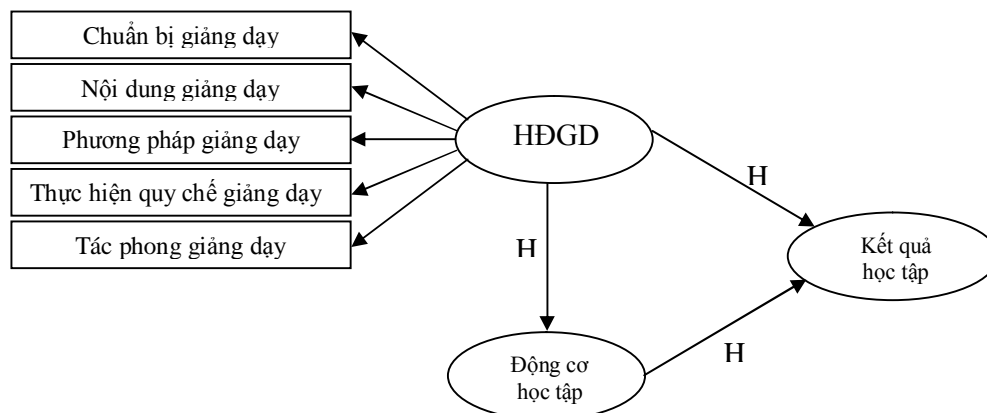
KQHT1: Tôi gạt hái được nhiều kiến thức từ các môn học.

KQHT2: Tôi đã phát triển được nhiều kỹ năng từ các môn học.

KQHT3: Tôi có thể ứng dụng được những gì đã học từ các môn học.

2.2. *Mô hình nghiên cứu*

Trên nền tảng lý thuyết và phân tích mối quan hệ giữa các thành phần có ảnh hưởng đến KQHT, kết hợp với các nghiên cứu của Pintrich (2003), Cole & tgtk (2004), Thọ & Trang (2011), Huỳnh Văn Thái và cộng sự (2014), các tiêu chí đánh giá HDGD GV của Trường Cao đẳng Công nghiệp Tuy Hòa, chúng tôi đề xuất mô hình nghiên cứu như sau:



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

### 3. Phương pháp nghiên cứu

**Mẫu điều tra:** SV hệ Cao đẳng Trường Cao đẳng Công nghiệp Tuy Hòa với phương pháp lấy mẫu thuận tiện (phi xác suất). Khảo sát thông qua khảo sát trực tiếp với số phiếu hợp lệ là 455 phiếu.

**Thang đo:** Các thang đo được sử dụng trong nghiên cứu này được tổng hợp từ các thang đo lường mà nhiều tác giả trong và ngoài nước sử dụng: Pintrich (2003), Cole & Ctg (2004), Thọ & Trang (2009, 2010), Huỳnh Văn Thái và cộng sự (2014), Các tiêu chí đánh giá HDGD GV của Trường Cao đẳng Công nghiệp Tuy Hòa. Tuy vậy, các thang đo này cũng đã được điều chỉnh thông qua nghiên cứu định tính nhằm tìm ra các thang đo phù hợp cho lĩnh vực nghiên cứu của đề tài và sử dụng thang đo Likert (5 điểm).

Các nhân tố gồm: HDGD, ĐCHT và

KQHT. HDGD là nhân tố đa hướng bao gồm 5 thành phần: Chuẩn bị giảng dạy, nội dung giảng dạy, phương pháp giảng dạy, thực hiện quy chế giảng dạy và tác phong sư phạm. Các nhân tố còn lại (ĐCHT và KQHT) là các nhân tố đơn hướng.

**Đánh giá thang đo:** Được đánh giá thông qua hệ số tin cậy Cronbach's alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích nhân tố khẳng định (CFA).

**Kiểm định mô hình nghiên cứu:** Sử dụng phương pháp phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính SEM với phần mềm AMOS 18.0

### 4. Kết quả nghiên cứu

#### Mô tả mẫu nghiên cứu

Kích thước mẫu hợp lệ là 455 SV hiện đang theo học tại Trường với bảng mô tả chi tiết và phân bố của mẫu được thể hiện ở Bảng 1 dưới đây:

**Bảng 1. Mô tả mẫu điều tra**

Năm học	Giới tính				Tổng	
	Nam		Nữ			
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
2	143	56,08%	112	43,92%	255	100%
3	103	51,50%	97	48,50%	200	100%
<b>Tổng SL</b>	<b>246</b>	<b>54,06%</b>	<b>209</b>	<b>45,94%</b>	<b>455</b>	<b>100%</b>

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên kết quả phân tích*

**Kiểm định thang đo bằng Cronbach's alpha**

Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha cho tất cả các biến quan sát: Chuẩn bị giảng dạy đạt 0.848, Nội dung giảng dạy đạt 0.841, Phương pháp giảng dạy đạt 0.823, Thực hiện quy chế giảng dạy đạt 0.821, Tác phong sư phạm đạt 0.841, ĐCHT đạt 0.848 và KQHT đạt 0.778. Các thang đo đều lớn hơn 0.6 (> 0.6) và có hệ số tương quan biến tổng đều lớn hơn 0,3 nên thang đo đảm bảo tính nhất quán nội tại và phù hợp đưa vào phân tích nhân tố khám phá.

- **Phân tích nhân tố khám phá EFA**

Các thang đo được đánh giá bằng phương pháp EFA, mục đích của EFA là

làm cho các thang đo đảm bảo tính đồng nhất. Phương pháp trích Principal Axis Factoring với phép quay Promax và điểm dừng khi trích các nhân tố có Eigenvalue>1, hệ số tải nhân tố > 0.5 được sử dụng. Kết quả phân tích như sau:

**Thang đo HDGD**

Kết quả phân tích các thành phần lần cuối (xem Bảng 2) với 20 biến quan sát còn lại cho thấy hệ số KMO and Bartlett's Test đạt 0.882 > 0.5, với mức ý nghĩa Sig. = 0.000 < 0.05, hệ số tải nhân tố của các biến quan sát đều đạt yêu cầu. Tại mức trích eigenvalue>1 có 5 nhân tố được trích với phương sai trích là 56,834%, không có hiện tượng Cross loading ên dữ liệu phù hợp với thị trường.

**Bảng 2. Kết quả EFA các thành phần**

Hệ số tải nhân tố của thành phần					
Biến quan sát	1	2	3	4	5
NDGD3	.846				
NDGD2	.756				
NDGD1	.752				
NDGD4	.656				

TPSP4		.792			
TPSP1		.762			
TPSP2		.737			
TPSP3		.729			
CBGD2			.849		
CBGD4			.814		
CBGD1			.690		
CBGD3			.656		
PPGD1				.844	
PPGD2				.739	
PPGD3				.722	
PPGD4				.623	
THQC2					.770
THQC1					.770
THQC3					.644
THQC4					.629
Phương sai trích	32.960	10.904	9.757	7.773	6.066
Eigenvalue	6.592	2.181	1.951	1.555	1.213

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên kết quả phân tích*

#### **Thang đo ĐCHT**

Kết quả EFA thành phần ĐCHT, 4 biến quan sát được rút thành 1 nhân tố, hệ số KMO and Bartlett's Test đạt  $0.787 > 0.5$ , với mức ý nghĩa Sig. =  $0.000 < 0.05$ , hệ số tải nhân tố của các biến quan sát đều đạt yêu cầu. Phương sai trích là 58,972% nên thành phần ĐCHT đạt yêu cầu.

#### **Thang đo KQHT**

Kết quả EFA thành phần KQHT, 3 biến quan sát được rút thành 1 nhân tố, hệ số KMO and Bartlett's Test đạt  $0.701 > 0.5$ ,

với mức ý nghĩa Sig. =  $0.000 < 0.05$ , hệ số tải nhân tố của các biến quan sát đều đạt yêu cầu. Phương sai trích là 53.920%, nên thành phần KQHT đạt yêu cầu.

- **Phân tích nhân tố khẳng định CFA Kiểm định thang đo HĐGD**

Kết quả CFA cho thấy mô hình đạt được độ tương thích với dữ liệu thị trường cao với các chỉ số như: Chi-square=313.361, bậc tự do df = 160 và giá trị  $p=0.000$ , GFI = 0.934, TLI = 0.954, và CFI = 0.961. Như vậy, các chỉ số cho thấy

dữ liệu khảo sát phù hợp với dữ liệu thị trường trong trường hợp nghiên cứu. Đồng thời, Chi-square/df = 1.959 < 5 với n = 455 > 200 kết hợp với RMSEA = .046 < .08 cho thấy dữ liệu phù hợp với trường hợp nghiên cứu.

Kiểm định hệ số tương quan giữa các nhân tố cho thấy tất cả các hệ số tương quan của các nhân tố đều nhỏ hơn 1 có ý nghĩa thống kê (sig.<0.05). Vì vậy, các nhân tố trên đều đạt giá trị phân biệt (xem Bảng 3).

Kiểm định độ tin cậy tổng hợp và phương sai trích của từng nhân tố (xem Bảng 4), các nhân tố nghiên cứu đều đạt yêu cầu về giá trị và độ tin cậy. Tất cả giá trị phương sai trích đều lớn hơn 50%.

**Kiểm định thang đo đơn hướng**

Kết quả CFA cho thấy mô hình đạt được độ tương thích với dữ liệu thị trường cao với các chỉ số như: Chi-square= 74.170, bậc tự do df=13 và giá trị p =.000, GFI =0.958, TLI = 0.921 và CFI =0.951. Như vậy, các chỉ số cho thấy dữ liệu khảo sát phù hợp với dữ liệu thị trường trong trường hợp nghiên cứu.

Kiểm định hệ số tương quan giữa các nhân tố cho thấy tất cả các hệ số tương quan của các nhân tố đều nhỏ hơn 1 có ý nghĩa thống kê (sig.<0.05), vì vậy, các nhân tố trên đều đạt giá trị phân biệt (xem Bảng 3).

Kiểm định độ tin cậy tổng hợp và phương sai trích của từng nhân tố (xem Bảng 4), các nhân tố nghiên cứu đều đạt yêu cầu về giá trị và độ tin cậy. Tất cả giá trị phương sai trích đều lớn hơn 50%.

**Bảng 3. Kết quả hệ số tương quan giữa các nhân tố**

Mối quan hệ giữa các nhân tố			r	Se(r)	CR	P value
<b>Thang đo đa hướng: Hoạt động giảng dạy</b>			0.322	0.0445	7.239	0.0000
Tác phong sư phạm	↔	Chuẩn bị giảng dạy	0.397	0.0431	9.206	0.0000
Thực hiện quy chế	↔	Chuẩn bị giảng dạy	0.392	0.0432	9.069	0.0000
Phương pháp giảng dạy	↔	Chuẩn bị giảng dạy	0.422	0.0426	9.907	0.0000
Nội dung giảng dạy	↔	Chuẩn bị giảng dạy	0.525	0.0400	13.129	0.0000
Phương pháp giảng dạy	↔	Nội dung giảng dạy	0.436	0.0423	10.311	0.0000
Thực hiện quy chế	↔	Nội dung giảng dạy	0.517	0.0402	12.855	0.0000
Tác phong sư phạm	↔	Nội dung giảng dạy	0.269	0.0453	5.944	0.0000
Thực hiện quy chế	↔	Phương pháp giảng dạy	0.572	0.0385	14.842	0.0000
Tác phong sư phạm	↔	Phương pháp giảng dạy	0.320	0.0445	7.189	0.0000
Tác phong sư phạm	↔	Thực hiện quy chế	0.472	0.0414	11.395	0.0000
<b>Thang đo đơn hướng</b>						
ĐCHT	↔	KQHT	0.439	0.0422	10.399	0.0000

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên kết quả phân tích*



**Bảng 4.** Kết quả độ tin cậy và tổng phương sai trích các nhân tố

Các nhân tố	Số biến quan sát	Độ tin cậy		Phương sai trích ( $\rho_{vc}$ )
		Cronbach's anpha	Tổng hợp ( $\rho_c$ )	
<b>Thang đo đa hướng</b>				
Chuẩn bị giảng dạy	4	0.848	0.849	0.584
Nội dung giảng dạy	4	0.841	0.842	0.572
Phương pháp giảng dạy	4	0.823	0.827	0.545
Thực hiện quy chế	4	0.821	0.821	0.534
Tác phong sư phạm	4	0.841	0.841	0.570
<b>Thang đo đơn hướng</b>				
ĐCHT	4	0.848	0.851	0.590
KQHT	3	0.778	0.778	0.539

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên kết quả phân tích*

#### Kiểm định thang đo đa hướng và đơn hướng

Kết quả kiểm định cho thấy các mô hình CFA đều có độ phù hợp với dữ liệu nghiên cứu. Kiểm định hệ số tương quan giữa các nhân tố cho thấy tất cả các hệ số tương quan của các nhân tố đều nhỏ hơn 1, có ý nghĩa thống kê ( $\text{sig.} < 0.05$ ), vì vậy, các cặp nhân tố đều đạt giá trị phân biệt (xem Bảng 5).

**Bảng 5.** Kết quả hệ số tương quan giữa các nhân tố đa hướng và đơn hướng

Mối quan hệ			r	Se(r)	CR	P value	Độ tương thích
ĐCHT	s↔	HDGD	0.423	0.0426	9.936	0.0000	$\chi^2[246] = 495.77$ ( $p = .000$ ); GFI = .916; TLI = .942; CFI = .949; RMSEA = .047
KQHT	a↔	HDGD	0.519	0.0402	12.923	0.0000	$\chi^2[224] = 438.37$ ( $p = .000$ ); GFI = .921; TLI = .946; CFI = .952; RMSEA = .046

#### Kết quả kiểm định mô hình nghiên cứu

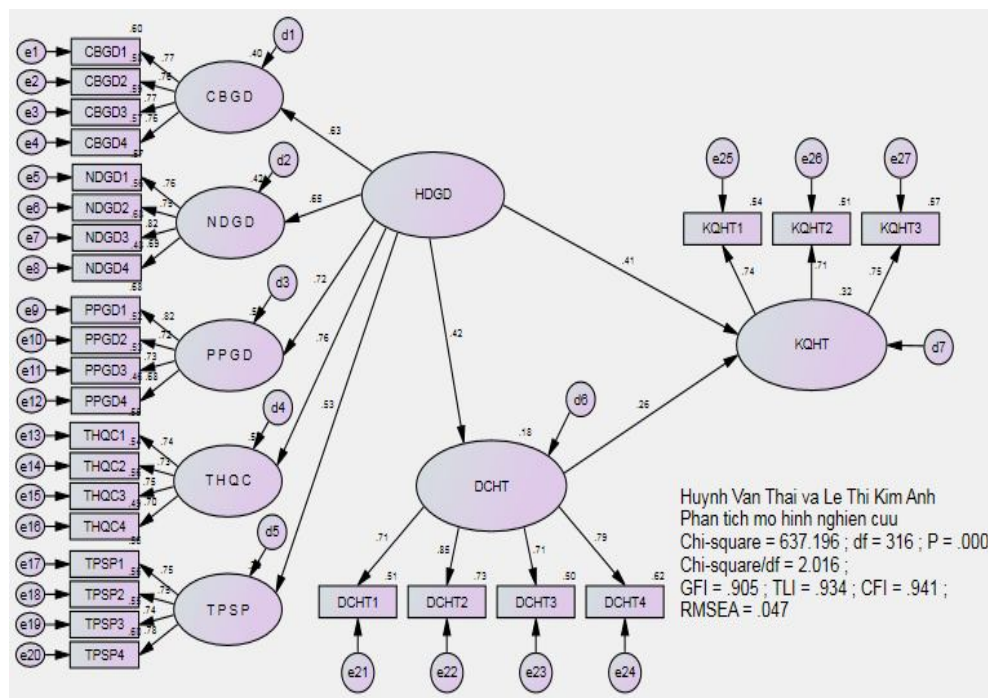
Mô hình nghiên cứu có 316 bậc tự do. Kết quả SEM (xem Hình 2) cho thấy mô hình này đạt được độ tương thích với dữ liệu thị trường: Chi-square = 637.196 ( $p = .000$ ), Chi-square/df = 2.016 < 5, GFI = 0.905, TLI = 0.934 và CFI = 0.941 và RMSEA = .047

Kết quả ước lượng các tham số trong mô hình cấu trúc tuyến tính SEM cho thấy các mối quan hệ H1, H2, H3 trong mô hình nghiên cứu, thông qua bảng hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa được xác định đều chấp nhận. Các nhân tố tác động đến KQHT theo mức độ giảm dần: HGD đạt 0.252, ĐCHT đạt 0.230. Riêng HGD có tác động mạnh nhất đến ĐCHT và đạt giá trị 0.302 (xem Bảng 6).

**Bảng 6.** Hệ số hồi quy các mối quan hệ (chưa chuẩn hóa)

Các mối quan hệ			Ước lượng	S.E.	C.R.	P	Giả thuyết	Kết luận
ĐCHT	↔	HGD	0.302	0.041	7.354	0.0000	H1	Chấp nhận
KQHT	↔	ĐCHT	0.230	0.053	4.323	0.0000	H3	Chấp nhận
KQHT	↔	HGD	0.252	0.041	6.155	0.0000	H2	Chấp nhận

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên kết quả phân tích*



**Hình 2.** Kết quả mô hình SEM (chuẩn hóa)

### 5. Kết luận và kiến nghị

Kết quả nghiên cứu xây dựng mô hình đo lường mối quan hệ giữa các thành phần HĐGD, ĐCHT và KQHT với kết quả nghiên cứu như sau:

**HĐGD:** Kết quả nghiên cứu cho thấy HĐGD có ảnh hưởng đến ĐCHT ( $\lambda = 0.387$ ,  $p = 0.0000$ ), KQHT ( $\lambda = 0.387$ ,  $p = 0.0000$ ). Như vậy, HĐGD có vai trò quan trọng trong việc học tập của SV. Khi GV có HĐGD hiệu quả thì SV sẽ có ĐCHT và việc học tập trở nên dễ dàng và đạt kết quả cao hơn. Vì vậy,

Trong giáo dục, đội ngũ GV và quản lí được xem là yếu tố quan trọng, có ý nghĩa quyết định trong việc nâng cao chất lượng dạy và học, góp phần đẩy mạnh chất lượng đào tạo nguồn nhân lực cho địa phương, đất nước. Để thực hiện sứ mệnh đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội, nhiệm vụ này không chỉ riêng của Ban giám hiệu, lãnh đạo phòng, khoa, trung tâm mà còn là của mỗi cá nhân trong nhà trường. Đặc biệt là GV, người trực tiếp có ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo tổng thể của nhà trường, cần phải tự bồi dưỡng, cập nhật kiến thức, nâng cao kĩ năng thực hành để đảm bảo mỗi GV không bị “tụt hậu” so với tốc độ phát triển của xã hội, trình độ khoa học kĩ thuật và đáp ứng được sự phát triển của nhà trường. Bên cạnh đó, ngoài việc giảng dạy GV còn phải nghiên cứu khoa học, đưa các kết quả nghiên cứu ứng dụng vào thực tiễn. Đây là một tiêu chí quan trọng trong việc đánh giá, xếp loại GV cũng như xếp hạng các trường đại học.

Vì vậy, nhà trường nên xem việc nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ là thế mạnh của mình trong thời đại nền kinh tế tri thức. Thực hiện nghiên cứu khoa học là một hình thức tự đào tạo, nâng cao trình độ của mỗi GV và có ý nghĩa rất lớn trong công tác giảng dạy. Những kết quả GV đạt được qua nghiên cứu khoa học luôn để lại dấu ấn trên mỗi bài giảng của mình. Đó là cơ sở để có những bài giảng hay, là cơ sở để đổi mới phương pháp giảng dạy, là những yếu tố mới mẻ, bổ ích, thiết thực cho SV mà nhiều khi không có trong giáo trình. Đó là chất kích thích tạo ra sự say mê học tập cho SV. Nó cũng khiến cho người thầy am hiểu thấu đáo hơn về lĩnh vực khoa học mà mình muốn truyền tải đến SV, tự tin hơn khi đứng trên bục giảng. Điều đó, đòi hỏi nhà trường phải có chính sách ưu đãi để khuyến khích GV tham gia nghiên cứu khoa học, bồi dưỡng chuyên môn. Kien toàn bộ máy tổ chức theo hướng hiện đại, hợp lí, chuyên nghiệp, đồng thời chú trọng phát triển các ngành nghề mới, gắn nghiên cứu khoa học với đào tạo, đáp ứng yêu cầu của xã hội và hội nhập quốc tế.

**ĐCHT:** Kết quả nghiên cứu cho thấy ĐCHT có ảnh hưởng đến KQHT ( $\lambda=0.387$ ,  $p = 0.0000$ ). Điều này đòi hỏi SV cần tự trao dồi bản thân, xây dựng những ĐCHT tích cực, sống có ước mơ và có kế hoạch cụ thể để thực hiện chúng..., đồng thời kết hợp với việc tự rèn luyện tính kiên định được thể hiện thông qua tự rèn luyện và nâng cao khả năng tự học, khả năng giải

quyết vấn đề khó khăn trong quá trình học tập và trong cuộc sống. Có nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó có SV chưa xác định đúng đắn các mục tiêu làm động cơ cho việc học tập và tính kiên định trong học tập của mình như khả năng tự học và tự giải quyết vấn đề. Chỉ khi nào SV tự xác định được hay khoa/nhà trường giúp SV xác định được những mục tiêu học tập đúng đắn cho chính họ thì họ mới tích cực nỗ lực học tập. Để đạt được ĐCHT, trước hết phải có đối tượng ở bên ngoài chủ thể, có giá trị đối với chủ thể và làm nảy sinh ở chủ thể nhu cầu cần chiếm lĩnh nó. Khi nhu cầu chiếm lĩnh đối tượng đó được cá nhân ý thức, sẽ trở thành động cơ thúc đẩy, định hướng và kiên định hành động. Kiên định và ĐCHT luôn gắn liền với nhu cầu, mong muốn của cá nhân. Vì vậy, mỗi SV cần xác định việc học tập là vì điều gì, vì sao mình phải học.

Khoa/ trường tập trung phổ biến mục tiêu, yêu cầu ngành học cho SV ngay từ đầu khóa. Việc này sẽ giúp SV định hướng được tư tưởng khi bước vào môi trường

học tập mới, giúp SV xác định được cái đích cần đạt được sau thời gian học tập, rèn luyện tại khoa/ trường.

Tổ chức gặp mặt SV theo từng ngành học để định hướng mục tiêu.

Trong quá trình học tập giáo viên chủ nhiệm/cố vấn học tập cần thường xuyên phổ biến và hướng dẫn SV về mục tiêu, yêu cầu ngành học...

Tăng cường các hình thức phổ biến mục tiêu đào tạo, chương trình đào tạo của từng ngành học cho SV như đưa thông tin lên website của trường, có văn bản, tài liệu ở thư viện, văn phòng các khoa...

Ngoài ra, để góp phần giúp SV nâng cao động lực học tập, tính kiên định trong học tập thì phụ huynh cần cố gắng tìm hiểu tâm lý và quan tâm hơn đến vấn đề học tập của con em mình. Vì nếu SV cảm nhận được sự quan tâm và khuyến khích từ gia đình đối với việc học, thì điều này sẽ góp phần vào việc định hướng, giúp SV ổn định tâm lý, tập trung tốt hơn cho việc học tập.

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Vũ Thị Quỳnh Nga (2009), *Một số yếu tố ảnh hưởng đến việc đánh giá của sinh viên đối với hoạt động giảng dạy*, Luận văn Thạc sĩ, Đại học Quốc gia Hà Nội.
2. Huỳnh Văn Thái, Nguyễn Quốc Phong (2014), “Một số nhân tố tác động đến kết quả học tập của sinh viên Khoa Kinh tế - Trường Cao đẳng Công nghệ Tuy Hòa”, *Tạp san Khoa học & Công nghệ*, Số 8, 10-2014, trang 33-45.
3. Bùi Kiên Trung (2005), *Hiệu quả công tác đánh giá giảng viên*, Luận văn Thạc sĩ, Đại học Quốc gia Hà Nội.
4. Trường Cao đẳng Công nghiệp Tuy Hòa (2015), *Về việc ban hành Quy định lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên, giáo viên*, Số: 257/QĐ-CĐCN-TCHC, Phú Yên.

5. Bentler, P. M., & Bonett, D. G. (1980), "Significance tests and goodness of fit in the analysis of covariance structures", *Psychological Bulletin*, 88, 588-600.
6. Cole & ctg (2004), "Student learning motivation and psychological hardiness: Interactive effects on students reaction to a management class", *Academy of Management Learning and Education*, 3(1), 64-85.
7. Clarke & ctg (2001), "Student perceptions of educational technology tools", *Journal of Marketing Education*, 23(3), 169-77.
8. James, O. Nichols & ctg (2001), *General Education Assessment for Improvement of Student Academic Achievement: Guidance for Academic Departments and Committees*, Agathon Pr, New York.
9. Noe, R. (1986), "Trainees attributes and attitudes: Neglected influences on training effectiveness", *Academy of Management Review*, 11, 736-749.
10. Pintrich, P. R. (2003), *Motivation and classroom learning*, Handbook of Psychology, Hoboken NJ: Wiley, 103-22.

**CÁC SỐ TẠP CHÍ KHOA HỌC SẴP TỚI:**

- Tập 14, Số 2 (2017): *Khoa học xã hội và nhân văn*
- Tập 14, Số 3 (2017): *Khoa học tự nhiên và công nghệ*
- Tập 14, Số 4 (2017): *Khoa học giáo dục*.

*Ban biên tập Tạp chí Khoa học rất mong nhận được sự trao đổi thông tin của các đơn vị bạn và được bạn đọc thường xuyên cộng tác bài vở, góp ý xây dựng.*